TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2018/HNGĐ-PT.
Ngày: 23-4-2018.
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương.

Các Thẩm phán: 1. Ông Lê Văn Quý.

2. Bà Võ Thị Thanh Phượng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông La Minh Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 68/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2017 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 368/2017/HNGĐ-ST ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất bị kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất kháng nghị theo Quyết định số 02/QĐKN.VKS-DS ngày 27/12/2017.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2018/QĐ-PT ngày 12/3/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2018/QĐ-PT ngày 11/4/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Hoàng Sắt M, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đinh Thị Thúy H – Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: quốc lộ 20, khu 10, thị trấn T2, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Anh Trương Anh T1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp H1, xã H2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

(Chị M, luật sư H và anh T1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Chị Hoàng Sắt M trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian quen biết, tìm hiểu khoảng 02 năm, chị tự nguyện xây dựng gia đình với anh Trương Anh T1, có đăng kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T4, huyện H3, tỉnh B1 cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/4/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 tháng thì đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp và do chị nghi ngờ anh T1 có quan hệ với người phụ nữ khác, thường nhắn tin cho người phụ nữ khác với nội dung trên mức tình cảm bạn bè nên vợ chồng hay xảy ra tranh cãi, tuy nhiên mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải hàn gắn. Vợ chồng tiếp tục chung sống đến tháng 5/2015 thì lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 vẫn không bỏ được tính nết lăng nhăng, anh T1 tiếp tục nhắn tin với người phụ nữ khác nên vợ chồng lại phát sinh tranh cãi, anh T1 không tôn trọng và nhiều lần xúc phạm danh dự của chị. Từ khoảng tháng 12/2015 đến nay, chị không còn chung sống và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng với anh T1. Mục đích hôn nhân không đạt được, chị không còn tình cảm vợ chồng nên chị xin được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, có một con chung là cháu Trương Hoàng Bảo T2, sinh ngày 29/3/2015, hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị xin tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng.

+ Về chia tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh T1 tạo lập được khối tài sản chung là căn nhà cấp 4 tại địa chỉ ấp H1, xã H2, huyện T3 tọa lạc trên diện tích đất 85,6m^2 thuộc thửa đất số 454, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H2, huyện T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 457593 do Ủy ban nhân dân huyện T3 cấp ngày 13/8/2015 cho anh Trương Anh T1. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

Nguồn gốc nhà đất trên trước đây thuộc sở hữu sử dụng của ông Đỗ Bá T3, sau một thời gian vợ chồng chị thuê để mở cửa hàng bán thuốc tây. Đến tháng 7/2015, thì mua của ông T3 với giá 795.000.000đ, trong đó số tiền vợ chồng chị bỏ ra để mua là 380.000.000đ, còn lại 415.000.000đ do gia đình anh T1 hỗ trợ. Chị đồng ý giao toàn bộ tài sản chung cho anh T1 sở hữu, sử dụng, yêu cầu anh T1 giao lại cho chị ½ số tiền vợ chồng bỏ ra mua nhà đất là 190.000.000đ.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - Anh Trương Anh T1 trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện kết hôn với chị Hoàng Sắt M và được Ủy ban nhân dân xã T4, huyện H3, tỉnh B1 cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/4/2013. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 có nhiều quan hệ bạn bè nên thường xuyên gặp gỡ, giao lưu với bạn thì chị M cho rằng anh không quan tâm đến gia đình vợ con. Ngoài ra, giữa anh và chị M còn mâu thuẫn với nhau về vấn đề tiền bạc trong việc kinh doanh, kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xảy ra tranh cãi, xúc phạm danh dự và không tôn trọng nhau, chị M nhiều lần bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Từ tháng 12/2015, chị M về nhà cha mẹ ruột ở, không chung sống vợ chồng với anh cho đến nay, anh và chị M không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay chị M xin ly hôn anh không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị M.

+ Về con chung: Có một con chung là cháu Trương Hoàng Bảo T2, sinh ngày 29/3/2015, hiện do chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M, anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị M được giao trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ.

+ Về tài sản chung: Anh và chị M không có tài sản chung. Căn nhà cấp 4 tại địa chỉ 160, ấp H1, xã H2, huyện T3 tọa lạc trên diện tích đất 85,6m^2 thuộc thửa đất số 454, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H2, huyện T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 457593 do Ủy ban nhân dân huyện T3 cấp ngày 13/8/2015 là tài sản riêng của anh, do cha ruột anh là ông Trương Hồng C mua và tặng cho riêng anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của chị M.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án số 368/2017/HNGĐ-ST ngày 13/12/2017, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất đã tuyên xử:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân dân sự;

- Áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 95 và khoản 1 Điều 97 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000, Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 8 và khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Hoàng Sắt M và anh Trương Anh T1.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung là cháu Trương Hoàng Bảo T2, sinh ngày 29/3/2015 cho chị Hoàng Sắt M trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Anh Trương Anh T1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng). Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày chị Hoàng Sắt M có đơn yêu cầu thi hành án đến khi con chung tròn 18 tuổi, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Trường hợp chậm trả tiền (chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng) thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.3. Anh Trương Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị Hoàng Sắt M và anh Trương Anh T1 được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Sắt M về việc yêu cầu anh Trương Anh T1 thanh toán chia tài sản chung với số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng).

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí:

5.1. Chị Hoàng Sắt M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 005475 ngày 29/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, chị M đã nộp đủ án phí. Hoàn trả chị M tiền tạm ứng án phí về chia tài sản là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) theo biên lai số 005476 ngày 29/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

5.2. Anh Trương Anh T1 phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Ngày 18/12/2017, nguyên đơn chị M kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của chị về việc chia cho chị hưởng 190.000.000 đồng giá trị trong khối tài sản chung.

Ngày 27/12/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất ban hành Quyết định số 02/QĐKN.VKS-DS về việc kháng nghị bản án sơ thẩm theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung.

** Phát biểu của luật sư Đinh Thị Thúy H – Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm vì bản án đã áp dụng sai văn bản pháp luật, xem xét chứng cứ không toàn diện, thiếu khách quan. Cụ thể: Không đồng ý về quy định áp dụng luật hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án, không áp dụng khoản 4 Điều 98 của Luật đất đai quy định về việc tài sản chung vợ chồng phải ghi rõ họ và tên của vợ chồng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trừ trường hợp các bên đã có văn bản thỏa thuận riêng về việc cá nhân tự đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và văn bản này phải thực hiện theo thủ tục chứng thực chữ ký tại Ủy ban nhân dân các cấp. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm không thể căn cứ vào việc chỉ có mình anh T1 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 457593 do Ủy ban nhân dân huyện T3 cấp cho anh Trương Anh T1 ngày 13/8/2015 để xác định đây là tài sản riêng của anh T1. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, anh T1 khai là ông C (cha ruột cửa anh T1) đã làm thủ tục tặng cho anh toàn quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp kể trên và cung cấp giấy tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất nhưng giấy tặng cho này không đúng quy định của pháp luật vì ông C không có quyền được quản lý, sử dụng liên quan đến đất tranh chấp nên việc tặng cho này không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo quy định pháp luật của các đương sự, Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm là đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng cáo của bà Hoàng Sắt M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung.

- Về nội dung giải quyết về cho ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con không có đương sự kháng cáo, Viện kiểm sát có thẩm quyền không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

- Về nội dung đơn kháng cáo:

Chị M kháng cáo yêu cầu chia 190.000.000 đồng tiền chung mua nhà đất: Đây là tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn, anh T1 không cung cấp được chứng cứ đây là tài sản riêng của anh T1 trong thời kỳ hôn nhân, ông T3 khai chỉ giao dịch với anh T1 và ông C (bố của anh T1) nhưng ông T3 không biết nguồn gốc số tiền anh T1 có được để thanh toán tiền đất ở đâu trong khi chị M trình bày rõ nguồn gốc số tiền 380.000.000 đồng và cung cấp được hồ sơ rút tiền tại Ngân hàng trùng với thời điểm anh T1 mua nhà đất của ông T3.

Đối với giấy tặng cho tài sản của ông C mà anh T1 cung cấp thì không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ ông C không được quyền sử dụng đối với căn nhà cấp 4 tại địa chỉ ấp H1, xã H2, huyện T3 tọa lạc trên diện tích đất 85,6m^2 thuộc thửa

đất số 454, tờ bản đồ địa chính số 25 xã H2, huyện T3 nên giấy tặng cho tài sản này không phù hợp và không có giá trị pháp lý trên thực tế.

Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về người tham gia tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[2] Nguyên đơn – Bà Hoàng Sắt M nộp đơn kháng cáo và tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất kháng nghị trong thời hạn luật định nên kháng cáo của bà M và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, bà M xác định giữ nguyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai giữ nguyên yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Về nội dung kháng cáo:

[3] Do hôn nhân giữa chị M và anh T1 được xác lập vào năm 2013 nên Tòa án áp dụng chế định về tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Căn nhà cấp 4 có diện tích đất 85,6m^2 thuộc thửa đất số 454, tờ bản đồ địa chính số 25 tọa lạc tại địa chỉ ấp H1, xã H2, huyện T3 đã được Ủy ban nhân dân huyện T3 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 457593 cấp ngày 13/8/2015 cho anh Trương Anh T1. Nguồn gốc đất là do anh T1 nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Bá T3 và bà Bùi Thị N vào ngày 07/7/2015. Nhà đất trên tuy được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của chị M và anh T1 nhưng anh T1 cho rằng nguồn gốc nhà đất toàn bộ do cha anh là ông Trương Hồng C mua và tặng cho riêng anh. Tuy nhiên, anh T1 không không chứng cứ gì chứng minh trong khi chị M chỉ thừa nhận khi vợ chồng mua nhà đất, ông C cho vợ chồng chị 415.000.000 đồng còn lại 380.000.000 đồng là tiền của vợ chồng chị. Chị M thừa nhận đến đâu thì phải chấp nhận đến đó. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông Trương Hồng C cùng anh T1 trực tiếp đến nhà ông T3, bà N để thỏa thuận mua bán, từ đó kết luận lời khai của anh T1 là đúng, chị M không đóng góp gì không không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu anh T1 chứng minh việc ông C (cha ruột của anh T1) cho tiền để mua nhà đất và toàn bộ tiền mua nhà đất là của ông

C cho mà lại yêu cầu chị M cung cấp chứng cứ chứng minh việc chị giao tiền cho anh T1 và khi chị M không chứng minh được việc vợ giao tiền cho chồng thì kết luận chị M không có đóng góp gì là không đúng, trái với nghĩa vụ chứng minh tài riêng theo Điều 33 của Luật Hôn nhân gia đình.

Ngược lại, chị M chứng minh được nguồn gốc số tiền 380.000.000 đồng chị đóng góp mua nhà có được từ 280.000.000 đồng của vợ chồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng, được thể hiện qua các chứng từ giao dịch của Ngân hàng T1 (bút lục 15 - 18), 100.000.000 đồng còn lại có được từ lợi nhuận kinh doanh thuốc tây và từ việc bán nữ trang được tặng cho khi cưới (khoảng 45.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

Từ những phân tích trên, cần phải sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M về việc chia tài sản chung.

Chị M phải chịu án phí chia tài sản chung với số tiền 190.000.000 đồng là 9.500.000 đồng.

Anh T1 phải chịu án phí chia tài sản chung với số tiền 190.000.000 đồng là 9.500.000 đồng.

Do bản án sơ thẩm sửa nên chị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Quan điểm của luật sư và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

- Chấp nhận kháng cáo của chị Hoàng Sắt M, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, sửa bản án sơ thẩm về phần tranh chấp tài sản chung.

- Áp dụng Điều 8; Điều 33, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 2, khoản 3 Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000; Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 8 và khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Hoàng Sắt M và anh Trương Anh T1.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung là cháu Trương Hoàng Bảo T2, sinh ngày 29/3/2015 cho chị Hoàng Sắt M trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Trương Anh T1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng). Thời điểm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày chị Hoàng Sắt M có đơn yêu cầu thi hành án đến khi con chung tròn 18 tuổi có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân. Trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Anh Trương Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị Hoàng Sắt M và anh Trương Anh T1 được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Hoàng Sắt M về tranh chấp tài sản chung bằng tiền, buộc anh Trương Anh T1 thanh toán cho chị Hoàng Sắt M số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng).

Anh T1 được quyền sở hữu căn nhà tọa lạc tại địa chỉ ấp H1, xã H2, huyện T3 gắn liền với quyền sử dụng đất 85,6m^2 thuốc thửa 454, tờ số 25, bản đồ địa chính xã H2, huyện T3, tỉnh Đồng Nai.

4. Về nợ chung: Không giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Hoàng Sắt M phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 005475 ngày 29/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3.

Chị M phải chịu 9.500.000 (chín triệu, năm trăm nghìn) đồng tiền án phí chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 005476 ngày 29/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh Đồng Nai, hoàn trả chị M 500.000đ (năm trăm nghìn đồng).

Anh Trương Anh T1 phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Anh T1 phải chịu án 9.500.000 (chín triệu, năm trăm nghìn) đồng tiền án phí chia tài sản chung.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện T3;
- TAND huyện Thống Nhất;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thành Dương